

PHỤ LỤC I
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TỈNH LÂM ĐỒNG CUNG CẤP THÁNG 11 NĂM 2025
(Kèm theo Thông báo số: /TB-SXD ngày /12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng)

1 XÃ KA ĐÔ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng		2.200.000
2		Xi măng Holcim	tấn		nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt		2.200.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn		nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt	nt	nt		2.100.000
4		Xi măng Cẩm phả	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt		2.100.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn		nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt		2.200.000
II	Vật liệu cát			TCVN		Tại các mỏ khai thác cát trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam	nt	nt		
1		Cát xây - tô	m ³			nt	nt	nt	nt		620.000
2		Cát đúc	m ³			nt	nt	nt	nt		620.000
3		Cát đen (san lấp)	m ³			nt	nt	nt	nt		400.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ tròn	Viên	TCVN	17,5x7,5x7,5 cm	Thông tin giá tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn xã	Đơn Dương	nt	nt		1.500
2	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt		1.800
3	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt		1.800
4	Gạch Tuynel	Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	nt	nt		1.400
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	Thông tin giá tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam	nt	nt		9.000
2		Đá 1x2	m ³	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt		550.000
3		Đá 2x4	m ³	nt	2x4cm	nt	nt	nt	nt		485.000
4		Đá 0x4; 0x6	m ³	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt		430.000
5		Đá 4x6	m ³	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt		430.000

6		Đá 5x7	m ³	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt		430.000
7		Đá học (Loka)	m ³	nt	20x30cm, 30x40cm...	nt	nt	nt	nt		400.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật					
1.1		Thép cuộn ø 6	kg	nt	ø6mm		nt	nt	nt		16.200
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt		16.200
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt		105.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt		151.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt		217.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt		277.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt		372.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt		436.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt		530.000
2	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA					
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø6mm		nt	nt	nt		15.900
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt		15.900
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt		102.000
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt		146.000
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt		215.000
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt		265.000
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt		345.000
2.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt		422.000
2.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt		504.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam				110.000
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		110.000
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		120.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt		110.000
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		110.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		122.000
7		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty Tôn Phương Nam	Việt Nam	nt	nt		110.000
8		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		110.000
9		Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		115.000
10		Tôn lạnh Hoa Sen	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt		88.000

11		Tôn lạnh Phương Nam	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt		90.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt		7.100
1.2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt		100.000
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt		116.700
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt		8.000
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt		113.900
2.3		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt		144.400
2.4		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt		119.400
2.5		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt		155.600
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m ³				Địa phương				5.900.000
2		Gỗ xẻ làm cấu kiện-trang trí nội thất	m ³				nt	nt	nt		
2.1		+ Gỗ nhóm 4	m ³				nt	nt	nt		6.600.000
2.2		+ Gỗ nhóm 3	m ³				nt	nt	nt		9.200.000

VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã Ka Đô:

- 1. Cửa hàng VLXD Hồng Đạt, Thôn Nam Hiệp 1; SĐT: 0918920179
- 2. Cửa hàng VLXD Đức Thu, Thôn Nam Hiệp 1; SĐT: 0985216249
- 3. Cửa hàng VLXD Tuấn Loan, Nam Hiệp 2, SĐT: 0968188450
- 4. Cửa hàng VLXD Phong, Thôn Ka Đô Cũ, xã Ka Đô, SĐT: 0989304599

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN	PCB40 đóng bao		Việt Nam		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1		Xi măng Hà Tiên	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt		nt	nt	2.160.000
2		Xi măng Holcim	tấn		nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt		nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn		nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt		nt	nt	2.000.000
4		Xi măng Cẩm phả	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt		nt	nt	2.000.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn		nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt		nt	nt	2.150.000
II	Vật liệu cát			Không có thông tin			Việt Nam			VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1		Cát xây - tô	m3	nt		Tại các mỏ khai thác cát đã được cấp phép trên địa bàn	nt		nt	nt	590.000
2		Cát dúc	m3	nt		nt	nt		nt	nt	590.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel					Tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn	Đức Trọng		Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1.1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm	nt	nt		nt	nt	1.700
1.2		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt		nt	nt	2.250
1.3		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt		nt	nt	1.400
2	Gạch không nung										
2.1		Gạch 8x8x180cm	Viên	nt	8x8x180cm	nt	nt		nt	nt	1.850
2.2		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5cm	nt	nt		nt	nt	1.800
2.3		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x11,5x7,5cm	nt	nt		nt	nt	2.200
2.4		Gạch thẻ	Viên	nt	5x8x18cm	nt	nt		nt	nt	1.500
IV	Đá các loại										
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	8.500
2		Đá 1x2	m3	nt	1x2cm	nt	nt		nt	nt	450.000
3		Đá 2x4	m3	nt	2x4cm	nt	nt		nt	nt	400.000
4		Đá 0x4; 0x6	m3	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt		nt	nt	420.000
5		Đá 4x6	m3	nt	4x6cm	nt	nt		nt	nt	400.000
6		Đá 5x7	m3	nt	5x7cm	nt	nt		nt	nt	400.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép POMINA			TCVN		C.Ty CP sắt thép POMINA	Việt Nam				

1.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø6mm	nt	nt		nt	nt	16.300
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt		nt	nt	16.300
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt		nt	nt	98.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt		nt	nt	151.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt		nt	nt	207.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt		nt	nt	270.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt		nt	nt	340.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt		nt	nt	420.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt		nt	nt	525.000
VI	Vật liệu lợp										
1	Ngói nung (tuynel)			Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin		Không có thông tin	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1.1		Ngói lợp								nt	14.000
1.2		Ngói màu									16.000
1.3		Ngói úp nóc								nt	30.000
2	Tôn lợp			TCVN			Việt Nam		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên		
2.1		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m2	nt	4,0 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt		nt	nt	120.000
2.2		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt		nt	nt	123.000
2.3		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt		nt	nt	127.000
2.4		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt		nt	nt	130.000
2.5		Tôn lạnh Hoa Sen	m2	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt		nt	nt	85.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	13.025
1.2		Sơn Kova lót trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt		nt	nt	82.720
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	69.280
1.4		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	9.000
1.5		Sơn JoTun lót trong nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	203.000
1.6		Sơn JoTun trong nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	217.000
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam		nt	nt	17.250
2.2		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	119.600
2.3		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	113.200
2.4		Matit ngoại nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	12.000
2.5		Sơn JoTun lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	203.000
2.6		Sơn JoTun ngoài nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	340.000
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Địa phương		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	nt	6.500.000

2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt		nt	nt	
		+ Gỗ nhóm 4	m3	nt	nt	nt	nt		nt	nt	7.000.000
		+ Gỗ nhóm 3	m3	nt	nt	nt	nt		nt	nt	7.000.000

VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã:
Cửa hàng VLXD & TTNT Phước Thu; ĐC: 32, Thống Nhất, xã Đức Trọng; ĐT: 01244695795 - 09757716890
Cửa hàng VLXD & TTNT Hải Hiền, ĐC 342, QL20, xã Đức Trọng; ĐT:02632216719 - 0918815211.
Cửa hàng VLXD Nhân Tâm; Địa chỉ: 23 Lạc Long Quân, xã Đức Trọng; ĐT:02633.646.225 - 0919075326, 0358235928

3 XÃ PHÚ SƠN LÂM HÀ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Kg	Không có thông tin	PC40				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		2.300
2		Xi măng holcim (insee)	Kg	nt	PC40				nt		2.160
II	Vật liệu cát										
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch Tuynel 4 lỗ	Viên	nt	17.5x7.5x7.5 cm				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		1.750
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		7.500
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép Pomina CB300									
		Thép D10mm	cây	nt							110.000
		Thép D12	cây	nt							160.000
		Thép D14	cây	nt							220.000
		Thép D16	cây	nt							276.000
		Thép D18	cây	nt							376.000
2		Thép hộp mạ kẽm									
		14x14mm	cây	nt	dày 0,8mm						55.000
		13x26mm	cây	nt	dày 1,1mm						72.000
		20x20mm	cây	nt	dày 1,2mm						86.000
		25x25mm	cây	nt	dày 1,2mm						138.000
		Ø 21	cây	nt	dày 1,1mm						114.000
		Ø 27	cây	nt	dày 1,4mm						150.000
		Ø 34	cây	nt	dày 1,1mm						150.000
		Ø 49	cây	nt	dày 1,4mm						270.000
		Ø 60	cây	nt	dày 1,4mm						270.000
		Ø 76	cây	nt	dày 1,4mm						330.000
VI	Ống UPVC Bình Minh										
1		Ø 21	cây	nt	dày 1,7mm						35.765

2		Ø 27	cây	nt	dày 1,6mm						47.725
3		Ø 27	cây	nt	dày 1,9mm						55.200
4		Ø 34	cây	nt	dày 1,9mm						69.115
5		Ø 42	cây	nt	dày 1,9mm						89.815
6		Ø 49	cây	nt	dày 2,1mm						112.930
7		Ø 90	cây	nt	dày 2,6mm						268.295
8		Ø 114	cây	nt	dày 3,1mm						409.285
VII Vật liệu sơn											
1	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất Jotun										
		Jotashield Bền màu toàn diện	Lít	nt					Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		472.500
		Jotashield Chống phai màu	Lít	nt					nt		350.000
		Tough Shield Max	Lít	nt					nt		242.200
		Tough Shield	Lít	nt					nt		141.400
2	Các sản phẩm sơn phủ nội thất Jotun										
		Majestc Sang trọng	Lít	nt					nt		332.500
		Majestc Đẹp hoàn hảo bóng	Lít	nt					nt		283.500
		Essence Che phủ tối đa bóng	Lít	nt					nt		227.500
		Essence Dễ lau chùi	Lít	nt					nt		191.100
		Jotaplast	Lít	nt					nt		80.500
3	Các sản phẩm sơn lót Jotun										
		Tough Shield Sơn lót chống kiềm	Lít	nt					nt		162.400
		Majestic Sơn lót chống kiềm	Lít	nt					nt		161.700
		Essence Sơn lót chống kiềm	Lít	nt					nt		151.200
4	Các sản phẩm bột Jotun										
		Bột trét cao cấp nội & ngoại	Kg	nt					nt		11.750
		Bột trét cao cấp nội	Kg	nt					nt		8.250
VIII Vật liệu gỗ											
1		Gỗ làm coffrage nhóm VII, VIII	m3	nt					Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		6.500.000

IX	Vật liệu gạch ốp, lát Ý Mỹ										
1		Gạch men ốp tường	m2	nt	300x600mm						150.000
2		Gạch ốp tường giả đá	m2	nt	300x600mm						220.000
3		Gạch lát nền (ceramic)	m2	nt	600x600mm						200.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng										
1		Ci ment Hà Tiên	Tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	Cty CP XM Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10km tính từ cửa hàng		2.400.000
2		Ci ment Phú Sơn	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Phú Sơn	nt	nt	nt		1.800.000
3		Ci ment Xuân Thành	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Xuân Thành	nt	nt	nt		1.900.000
II	Vật liệu Cát										
1		Cát tự nhiên	m3	Không có thông tin		Tại các mỏ khai thác được cấp phép trên địa bàn	nt	nt	nt		600.000
2		Cát tô	m3	nt		nt	nt	nt	nt		650.000
III	Vật liệu gạch							nt	nt		
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ vuông	viên	TCVN	17,5x10,5x7,5cm	C.ty TNHH MTV Toán Tuyết Huyện Lắc	Huyện Lắc	nt	nt		1.800
IV	Vật liệu Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	Không có thông tin	15x20x25cm	Tại các mỏ khai thác đá được cấp phép trên địa bàn huyện Đam Rông cũ	Đam Rông	nt	nt		7.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam	nt	nt		
1		Thép cuộn ø 6 + ø 8 mm	cây	TCVN	ø 6mm, ø 8 mm		nt	nt	nt		19.000
2		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø 10 mm		nt	nt	nt		105.000
3		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø 12 mm		nt	nt	nt		160.000
4		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø 14 mm		nt	nt	nt		240.000
5		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø 16 mm		nt	nt	nt		260.000
VI	Vật liệu Tôn lợp			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật					
1		Tôn kẽm mạ màu sóng tròn	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt		85.000
2		Tôn kẽm mạ màu sóng vuông	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt		85.000
3		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt		80.000
4		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt		70.000
5		Tôn lạnh	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt		70.000
6		Tôn lạnh	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt		60.000

5 XÃ ĐAM RÔNG 3

Đơn vị tính: VNĐ

[illegible]

		Gạch Tuynel	viên	TCVN	Gạch 6 lỗ (75x115x170) mm	Công ty TNHH Trung Hào	nt	nt	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, thôn Phi Có, xã Đạm Rông 3 (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.700
V	VẬT LIỆU BÊ TÔNG TƯƠI			TCVN							
1		Bê tông thương phẩm M300, R28	m3		Mác 300, R28	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	nt	nt	Giao bán tại Trạm trộn bê tông thương phẩm Tuấn Vượng 68, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.650.000
2		Bê tông thương phẩm M250, R28	m3		Mác 250, R28	nt	nt	nt	nt		1.600.000
3		Bê tông thương phẩm M200, R28	m3		Mác 200, R28	nt	nt	nt	nt		1.550.000
4		Bê tông thương phẩm M150, R28	m3		Mác 150, R28	nt	nt	nt	nt		1.500.000
5		Bê tông thương phẩm M100, R28	m3		Mác 100, R28	nt	nt	nt	nt		1.450.000
6		Bê tông thương phẩm M300, R7	m3		Mác 300, R7	nt	nt	nt	nt		1.720.000
7		Bê tông thương phẩm M250, R7	m3		Mác 250, R7	nt	nt	nt	nt		1.670.000
8		Bê tông thương phẩm M200, R7	m3		Mác 200, R7	nt	nt	nt	nt		1.620.000
9		Bê tông thương phẩm M150, R7	m3		Mác 150, R7	nt	nt	nt	nt		1.570.000
10		Bê tông thương phẩm M100, R7	m3		Mác 100, R7	nt	nt	nt	nt		1.520.000
VI	THÉP XÂY DỰNG										
1		Thép cuộn 6,8	kg	TCVN	Ø 6mm, 8mm	Công ty TNHH Hòa Bình Minh	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, thôn Phi Có, xã Đạm Rông 3 (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		14.500
2		Thép phi 10	kg	nt	Ø 10mm	nt	nt	nt	nt		15.000
3		Thép phi 12	kg	nt	Ø 12mm	nt	nt	nt	nt		15.000
4		Thép phi 14	kg	nt	Ø 10mm	nt	nt	nt	nt		15.000
5		Thép phi 16	kg	nt	Ø 16mm	nt	nt	nt	nt		15.000
6		Thép phi 18	kg	nt	Ø 18mm	nt	nt	nt	nt		15.500
7		Thép phi 20	kg	nt	Ø 20mm	nt	nt	nt	nt		15.500
8		Thép phi 22	kg	nt	Ø 22mm	nt	nt	nt	nt		15.500
9		Thép phi 25	kg	nt	Ø 25mm	nt	nt	nt	nt		15.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Sân phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông			TCVN2682:2020	PCB 40						
1		Xi măng Thăng Long	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Thăng Long	Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm xã Bảo Lâm 3	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	1.900.000
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt	nt	Cty cp phát triển sài gòn - SDC	nt	nt	nt	nt	1.900.000
3		Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.300.000
4		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.200.000
5		Xi măng insee	Tấn	nt	nt	tập đoàn Siam City Cement Public Company Limited (SCCC)	nt	nt	nt	nt	2.200.000
6		Xi măng Công Thanh	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Công Thanh	nt	nt	nt	nt	2.040.000
II	Vật liệu cát										
1		Cát xây tự nhiên	m3	TCVN7570:2006	Đồng Nai	Địa phương	Việt Nam	8m3/xe	nt	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	600.000
2		Cát tô tự nhiên	m3	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	600.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ Hữu Thịnh	Viên	TCVN1451:1998	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x 7,5cm	Cty CP Hữu Thịnh	Việt Nam	>=5000 viên	nt	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	1.650
2	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ Tuynen Bắc Mỹ	Viên	nt		Cty CP Bắc Mỹ	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	1.230
3	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ	Viên	-	Gạch 8x8x18cm	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm)	Việt Nam	>=5000 viên	Giá tại nơi sản xuất	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1)	1.420
4	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN7744:2013	400x400x30mm (xám và đỏ)	nt	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	93.000
5	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	nt	400x400x30mm (xanh và vàng)	nt	nt	nt	nt	nt	100.000
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	TCVN10321:2014	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam	>=1000 viên	Giá tại cửa hàng(chưa có thuế VAT 10%)	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1/SĐT:02633877404)	3.700

2		Đá 2x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
3		Đà 0x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
4		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
6		Đá Loca	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	320.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn Ø6mm CB240T	Kg	TCVN1651-2:2018	Việt Nhật	Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1/SDT:02633877404)	17.000
2		Thép cuộn Ø8mm CB240T	Kg	nt	nt	nt	nt		nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn Ø10mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	117.000
4		Thép cây vằn Ø12mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	165.500
5		Thép cây vằn Ø14mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	225.000
6		Thép cây vằn Ø16mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	293.000
7		Thép cây vằn Ø18mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	371.000
8		Thép cây vằn Ø20mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	457.000
9		Thép cây vằn Ø22mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	555.000
VI	Vật liệu lợp								nt		
1	Ngói			TCVN1452:2004							
1.1		Ngói lợp 22v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		Cty ngói Mỹ Xuân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thủy Cảnh 63, Trần Phú, phường 3 Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	15.000
1.2		Ngói Nóc Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.3		Ngói rìa Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.4		Ngói lợp 10v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	mt	24.000
1.5		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
1.6		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
2	Tôn lợp			TCVN8053:2009							
2.1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.0zem)	m2	nt		Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng)	Việt Nam		nt	Nhà máy tôn sắt Hạnh Bình (Địa chỉ: thôn 6 xã Bảo Lâm 3, số dt: 0337706823)	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông 4.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	nt	123.000
2.3		Tôn lạnh	m2	nt		nt	nt		nt	nt	79.000
VII	Vật liệu gỗ			TCVN5753:1991					nt		
1		Gỗ xẻ làm cốp -pha nhóm VII – VIII	m3	nt		Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	Việt Nam		nt	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	6.000.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV	m3	nt		nt	nt		nt	nt	6.000.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng		Bao	CB40							105.000
II	Cát		m3								650.000
III	Đá 1x2		m3								500.000

8 XÃ ĐẠ TỈNH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/tấn	Không có thông tin					Giao tới công trình trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng trung tâm xã		2.200.000
2		Xi măng Cẩm Phả PCB40	đ/tấn	nt					nt		1.800.000
3		Xi măng Công Thanh PCB40	đ/tấn	nt					nt		1.900.000
4		Xi măng Sài Gòn PCB40	đ/tấn	nt					nt		1.800.000
5		Xi măng Insec PCB40	đ/tấn	nt					nt		2.100.000
II	Cát xây										
III	Gạch các loại										
1		Gạch 6 lỗ tròn	viên	nt					nt		1.450
2		Gạch 4 lỗ	viên	nt					nt		1.230
3		Gạch không nung (8x8x18cm)	viên	nt					nt		1.600
4		Gạch không nung (8x13x18cm)	viên	nt					nt		2.500
5		Gạch không nung (9x19x39cm)	viên	nt					nt		10.000
6		Gạch không nung (20x20x40cm)	viên	nt					nt		19.400
IV	Đá Xây dựng										
1		Đá chẻ	viên	nt					nt		8.000
2		Đá 0x4	m3	nt					nt		480.000
3		Đá hộc (loka)	m3	nt					nt		410.000
4		Đá 4x6	m3	nt					nt		490.000
V	Thép Xây dựng										
1		Thép Ø6	kg	nt					nt		19.000
2		Thép Ø8	kg	nt					nt		19.000

9 XÃ ĐẠ TÊH 2

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		- Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	TCVN 2682:2020	PCB40 đóng bao	Cty CP XM VICEM Hà Tiên 1	Việt Nam	50;100 bao/lần	Giao tại công trình trong địa bàn ≤ 10km	Cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14 và Cửa hàng VLXD Linh Gái tại thôn 3	2.200.000
2		- Xi măng Insee, Sao Mai	Tấn	nt	nt	Cty CP XM In See (HoLCim Việt Nam)	nt	nt	nt	nt	2.000.000
3		- Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	1.900.000
II	Cát										
		Cát xây, Cát Bê tông	m ³	nt	Cát xây, Cát Bê tông	Địa Phương	Việt Nam	nt	Giao tại mỏ cát Thôn 17; xã Đạ Tẻh 2, Đă Bao gồm thuế VAT	Công ty TNHH Lý Bình	350.000
III	Gạch	Gạch tuy nen									
1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	17,7x7,5x7,5cm	17,7x7,5x7,5cm	Địa Phương	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Giao tại công trình trong địa bàn ≤ 10km	Cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14 và Cửa hàng VLXD Linh Gái tại thôn 3	1.200
2		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	17,7x10,5x7,5cm	17,7x10,5x7,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.300
IV	Đá Xây dựng										
1		Đá 1 x 2 cm	m ³	TCVN 10321:2014	Đá 1 x 2 cm	Mỏ đá bảo lộc	Việt Nam	nt	nt	nt	460.000
2		Đá 4 x 6 cm	m ³	nt	Đá 4 x 6 cm	nt	nt	nt	nt	nt	460.000
V	Thép	Thép Việt Nhật									
1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 6 mm	Cty CP Thép Việt Nhật	Việt Nam		Giao tại công trình trong địa bàn ≤ 10km	*	16.500
2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	Ø 8 mm	nt	nt		nt	*	16.500
3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt	Ø 10 mm	nt	nt		nt	*	100.000
4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt	Ø 12 mm	nt	nt		nt	*	160.000
5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt	Ø 14 mm	nt	nt		nt	*	220.000
6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt	Ø 16 mm	nt	nt		nt	*	280.000
7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt	Ø 18 mm	nt	nt		nt	*	365.000
VI	Tôn										
1		Tôn mạ màu sóng tròn, vuông Hoa Sen 4,0	m ²	TCVN 8053:200	Sóng vuông, tròn	Tập đoàn Tôn Hoa Sen	Việt Nam		Giao tại công trình trong địa bàn ≤ 10km	**	93.500
2		Tôn mạ màu sóng tròn, vuông Đông Á 4,0	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	**	93.000

3		Tôn mạ màu sóng tròn, vuông Việt Úc 4,0	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	***	82.000
VII	Son										
1	Trong nhà										
1.1		Bột trét trong nhà MAX	kg	QCVN 16:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hồng Hạnh - huyện tân phú - tỉnh Đồng Nai có cửa hàng tại TT Đạ Tẻh	Việt Nam		nt	Cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14	120.000
1.2		Sơn trong nhà MAX	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt	nt	550.000
2	Ngoài trời										
2.1		Bột trét Ngoài trời MAX	kg	nt	Bao 40kg	nt	nt		nt	nt	150.000
2.2		Sơn ngoại thất MAX	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt	nt	950.000

* Báo giá tại Cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14 và Cửa hàng VLXD Linh Gái tại thôn 3; Công Ty SXDVTM Kim Cương thôn 14; Cửa hàng Đạ Tẻh - Công Ty CP tập đoàn Hoa Sen thôn 14 xã Đạ Tẻh 2 (tại trung tâm xã)

*** Báo giá tại Công Ty SXDVTM Kim Cương thôn 14; Cửa hàng Đạ Tẻh - Công Ty CP tập đoàn Hoa Sen thôn 14; Nhà máy tôn Hoàng Kim thôn 12; Cửa hàng VLXD Minh Tài thôn 14 xã Đạ Tẻh 2 (tại trung tâm xã)

10 XÃ ĐẠ TỀH 3

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
		- Xi măng Insec, Sao Mai	Tấn	TCVN2682:2020	PCB40 đóng bao		Việt Nam	50;100 bao/lần	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km		2.000.000
II	Cát										
1		Cát bê tông	m ³	TCVN7572:2006; QCVN 16:2019/BXB			nt	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	nt		600.000
2		Cát xây	m ³	nt			nt	nt	nt		600.000
III	Gạch										
1	Gạch tuy nen										
		Gạch 6 lỗ tròn	Viên		17,7x10,5x7,5cm		nt	nt	nt		1.500
IV	Đá										
1		Đá 1 x 2 cm	m ³	TCVN10321:2014	Đá 1 x 2 cm		Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km		500.000
V	Thép										
1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN1651-2:2018	Ø 6 mm		Việt Nam		nt		22.000
2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	Ø 8 mm	nt	Việt Nam		nt		22.000
3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt	Ø 10 mm	nt	Việt Nam		nt		22.000

10		Tôn lạnh Hoa Sen	m2	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	85.000
11		Tôn lạnh Phương Nam	m2	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	89.300
VII	Vật liệu sơn										
1		Matit trong nhà	kg	TCVN 9404	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	6.200
2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	900.000
3		Matit ngoài trời	kg	nt	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	7.600
4		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	1.140.000
5		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	1.445.000
6		Sơn Kova nội thất	lít	nt	Thùng 16 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	1.115.000
7		Sơn Kova Ngoại thất	lít	nt	Thùng 16 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	3.035.000
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Địa phương	nt	nt	nt	5.900.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	7.200.000

* Cửa hàng vật liệu trên địa bàn xã Đình Trang Thượng

VLXD Thanh (thôn Tân Lâm 5);

VLXD Ngọc Tùng (thôn Tân Lâm 5);

Công ty TNHH sản xuất chế biến khoáng sản Diệu Thiện (thôn Tân Lâm 2);

VLXD Phú Cường – Hoà Phát (thôn Tân Thượng 3);

VLXD Luận (thôn Tân Thượng 1);

VLXD Dương Nhi (thôn 2)

12 XÃ GIA HIỆP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng										
1		Xi măng vicem Hà Tiên	Bao	TCVN 6260:2020	PCB40 đóng bao	Xi măng vicem Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	Cửa hàng VLXD Long Thảo, Thôn Phú Hiệp 2 – Gia Hiệp	120.000
2		Xi măng vicem Hạ Long	Bao	nt	nt	Xi măng vicem Hạ Long	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Xi măng Tam sơn	Bao	nt	nt	Xi măng Tam sơn	nt	nt	nt	nt	100.000
4		Xi măng Hà Tiên	Bao	nt	nt	Xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Thảo Hưng 225 QL 20 Hiệp Thành 1- Gia Hiệp	118.000
II	Vật liệu cát	Cát tự nhiên	m ³				Việt Nam	nt	nt	-Cửa hàng VLXD Thảo Hưng 225 QL 20 Hiệp Thành 1- Gia Hiệp -Cửa hàng VLXD Long Thảo, Thôn Phú Hiệp 2 – Gia Hiệp	650.000
III	Gạch xây các loại			TCVN 1451:1998						Giá tại nhà máy Gạch Hiệp Thành xã Gia Hiệp	
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ (loại A)	Viên	nt	7,5x11x17,5(cm)	Tại các công ty sản xuất gạch Tuynel Tam Bó	Gia Hiệp	nt	nt	nt	1.748
2	Gạch Tuynel	Gạch thẻ	Viên	nt	7,5x4,0x17,5(cm)	nt	nt	nt	nt	nt	985
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN 10321:2014							
1		Đá 1x2	m ³	nt	1x2cm	nt	Gia Hiệp	nt	nt	Cửa hàng VLXD Thảo Hưng 225 QL 20 Hiệp Thành 1- Gia Hiệp	500.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	C.Ty Thép Hòa Phát			TCVN 1651-1: 2018							
1.1		Thép cuộn ø 6mm	kg	nt	ø7mm	C.Ty Thép Hòa Phát	Việt Nam	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	99.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	154.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	211.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	266.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt	nt	nt	nt	347.000
2	Thép KOKORO			TCVN 1651-1: 2018						Cửa Hàng Quốc Thềm 306 Hiệp Thành 1, Gia hiệp	
2.1		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.2 dài 6m	Thép KOKORO	Việt Nam	nt	nt	nt	162.101
2.2		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	169.367
2.3		Thép hộp cây	cây	nt	40x80x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	217.115
2.4		Thép hộp cây	cây	nt	75x75x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	320.396

2.5		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	143.763
2.6		Thép hộp cây	cây	nt	13x26x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	69.546
2.7		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	126.290
2.8		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	107.087
2.9		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	190.992

13 PHƯỜNG LANGBIANG- ĐÀ LẠT

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

	Thép hộp mạ kẽm	Thép hộp mạ kẽm	kg	TCVN	Các loại kích thước	nt	nt	nt	nt	nt	15.891
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ màu	m/dài	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH THÉP TÂY NAM	Việt Nam	Bình thường	nt	Công ty TNHH Trường Sa (0346717797) 45C Tùng Lâm Langbiang - Đà Lạt	105.000
2		Tôn mạ màu	m/dài	nt	3,5 zem	nt	nt	nt	nt	nt	82.000
3		Tôn mạ màu cách nhiệt PU	m/dài	nt	4,0 zem	nt	nt	nt	nt	nt	153.000
4		Tôn mạ màu cách nhiệt PU	m/dài	nt	3,5 zem	nt	nt	nt	nt	nt	142.000

[illegible]

1		Cát san lấp	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	VLXD Tiến Hoa	110.000
2		Cát xây tô	m3	nt			nt		nt	nt	200.000
VI	Bột trét										
1		Bột trét Jotun Exterior putty nội thất	Bao	TCVN 8652:2012	40 kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Cửa hàng sơn Hoàng Kim	350.000
2		Bột trét Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	475.000
3		Bột trét nội thất cao cấp AQUA NANO	Bao	nt	40 kg	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Greenhouse	Việt Nam		nt	Cửa hàng sơn Khoa Nhân	380.000
4		Bột trét ngoại thất cao cấp AQUA NANO	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	439.000
VII	Sơn										
1		Sơn lót chống kiềm nội thất AQUA NANO	thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Greenhouse	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Cửa hàng sơn Khoa Nhân	2.395.000
2		Sơn lót chống kiềm ngoại thất AQUA NANO	thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt	nt	2.990.000
3		Sơn IN FAMI nội thất AQUA NANO	thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt	nt	2.080.000
4		Sơn GOLD EXT ngoại thất AQUA NANO	thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt	nt	2.608.000
5		Sơn chống thấm CT12A AQUA NANO	thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt	nt	4.795.000
VIII	Dây điện										
1		Cadivi 1.5	m	TC:AS/NZS 5000:1	Cuộn 100 m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	5.640
2		Cadivi 2.5	m	nt	nt	nt	nt		nt	nt	9.190
3		Cadivi 3.5	m	nt	nt	nt	nt		nt	nt	12.350
4		Cadivi 4.0	m	nt	nt	nt	nt		nt	nt	13.900
5		Cadivi 6.0	m	nt	nt	nt	nt		nt	nt	20.400
6		Cadivi 8.0	m	nt	nt	nt	nt		nt	nt	27.400
IX	Ống nước										
1	Ống nước Bình Minh										
1.1		Ống nhựa Bình Minh Ø21x1.7	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009		Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Cửa hàng Nam Thái Thảo	7.750
1.2		Ống nhựa Bình Minh Ø21x1.9	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	13.500
1.3		Ống nhựa Bình Minh Ø27x1.6	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	10.500
1.4		Ống nhựa Bình Minh Ø27x1.7	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	13.500
1.5		Ống nhựa Bình Minh Ø34x1.10	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	17.000
1.6		Ống nhựa Bình Minh Ø34x1.9	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	15.000
1.7		Ống nhựa Bình Minh Ø42x1.9	m	nt		nt	nt		nt	nt	19.500
1.8		Ống nhựa Bình Minh Ø49x2.1	m	nt		nt	nt		nt	nt	24.500
1.9		Ống nhựa Bình Minh Ø60x1.8	m	nt		nt	nt		nt	nt	27.500
1.10		Ống nhựa Bình Minh Ø75x2.2	m	nt		nt	nt		nt	nt	42.000

1		Tôn Lạnh 3Dem	mét dài	Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản JIS G3302:1998					nt	Nhà máy tôn Trịnh Nam sơn	76.000
2		Tôn Lạnh 4Dem	mét dài	nt					nt	nt	86.000
3		Tôn Xanh 4,5 Dem	mét dài	Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản JIS G3321					nt	nt	107.000
4		Tôn Xanh 3,5 Dem	mét dài	nt					nt	nt	87.000
5		Dây 4Dem	mét dài	Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản JIS G3302:1998					nt	Cửa hàng Tôn Tiến Cường (Chí Công)	100.000
6		Dây 5Dem	mét dài	nt					nt	nt	110.000
7	Tôn nhựa	2,5 mm	mét dài	Tiêu chuẩn ISO 9001: 2015					nt		
XIII	Thép hộp										
1		30x60x1,1mm	cây 6m	Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN)					Không bao vận chuyển đến công trình	Cửa hàng Tôn Tiến Cường (Chí Công)	170.000
2		30x30x0,9mm	cây 6m	nt					nt	nt	90.000
3		40x80x1,1mm	cây 6m	nt					nt	nt	230.000
4		30x60x1,2mm	cây 6m	nt					nt	Nhà máy tôn Trịnh Nam sơn	185.000
5		V20x0,9mm	cây 6m	nt					nt	nt	58.000
6		50x100x1,2mm	cây 6m	nt					nt	nt	310.000
7		20x40x0,9mm	cây 6m	nt					nt	nt	89.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.800.000
2		Vicem Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty CP xi măng Sông Lam	Việt Nam		nt	nt	1.700.000
II	Thép xây dựng										
1		Sắt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Fi 6-8	Công ty CP luyện thép Hoà Phát	Việt Nam		nt	nt	17.000
2		nt	cây	nt	Fi 10, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	110.000
3		nt	cây	nt	Fi 12, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	165.000
4		nt	cây	nt	Fi 14, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	225.000
5		nt	cây	nt	Fi 16, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	295.000
6		nt	cây	nt	Fi 18, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	380.000
III	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin	20x20x40 (cm)		Việt Nam		nt	nt	7.000
2		Đá 1x2	m ³	nt			nt		nt	nt	380.000
3		Đá 4x6	m ³	nt			nt		nt	nt	350.000
IV	Gạch xây										
1		Gạch thẻ Tuynel	viên	TCVN 1450-2009	4,5x9x19 (cm)	Cơ sở XS Thông Thuận	Việt Nam		nt	nt	1.400
2		Gạch ống Tuynel	viên	nt	8x8x18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.030
V	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 9404:2012	30x30 (cm)	Công ty gạch Việt Anh	Việt Nam		nt	nt	120.000
2		Gạch Ceramic lát nền	m ²	nt	60x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	160.000
3		Gạch Ceramic ốp tường	m ²	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	130.000
VI	Sơn										
		Sơn Jotun	kg	TCVN 13533:2022					Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	40.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2 sàng 25	m³	7570:2006	10-25mm	Công ty TNHH Kỹ thuật Mỏ miền nam (Mỏ đá Bắc Tà zon)	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận tại Mỏ đá Đồng núi Tàzon	218.182
2		Đá 1x2 sàng 25 VSI	m³	nt	10-25mm	nt	nt		nt	nt	236.364
3		Đá 1x2 sàng 19 VSI	m132	nt	10-19mm	nt	nt		nt	nt	254.545
4		Đá mi bụi (0x5)	m133	nt	0-0,5mm	nt	nt		nt	nt	190.909
5		Đá mi bụi (0x5) VSI	m134	nt	0-0,5mm	nt	nt		nt	nt	200.000
6		Đá mi sàng (5x13)	m135	nt	5-13mm	nt	nt		nt	nt	218.182
7		Đá mi sàng (5x13) VSI	m136	nt	5-13mm	nt	nt		nt	nt	236.364
II	Thép xây dựng										
1	Thép Hòa Phát										
1.1		Thép cuộn phi 6 HP CB240	kg	TCVN 1651-1:2018	1	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	15.455
1.2		Thép cuộn phi 8 HP CB240	kg	TCVN 1651-1:2018	1	nt	nt		nt	nt	15.455
1.3		Thép thanh vằn D 10 SD295	cây		Dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	97.981
1.4		Thép thanh vằn D 12 CB300	cây		nt	nt	nt		nt	nt	156.911
1.5		Thép thanh vằn D 14 CB300	cây		nt	nt	nt		nt	nt	213.387
1.6		Thép thanh vằn D 16 SD295	cây		nt	nt	nt		nt	nt	276.171
1.7		Thép thanh vằn D 18 CB300	cây		nt	nt	nt		nt	nt	353.109
1.8		Thép thanh vằn D 20 CB300	cây		nt	nt	nt		nt	nt	435.725
2	Thép Nam Kim										
2.1		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	TCVN 9057:2012	14 x 14	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	43.000
2.2		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	50.000
2.3		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	52.000
2.4		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	13 x 26	nt	nt		nt	nt	69.000

2.5		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	75.000
2.6		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	98.000
2.7		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	20 x 20	nt	nt		nt	nt	69.000
2.8		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	76.000
2.9		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	83.000
2.10		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	25 x 25	nt	nt		nt	nt	86.000
2.11		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	95.000
2.12		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	104.000
2.13		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	123.000
2.14		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	30 x 30	nt	nt		nt	nt	103.000
2.15		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	113.000
2.16		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	124.000
2.17		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	147.000
2.18		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	20 x 40	nt	nt		nt	nt	103.000
2.19		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	114.000
2.20		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	124.000
2.21		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	147.000
2.22		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	25 x 50	nt	nt		nt	nt	131.000
2.23		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	142.000
2.24		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	156.000
2.25		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	184.000
2.26		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	40 x 40	nt	nt		nt	nt	152.000
2.27		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	167.000
2.28		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	197.000
2.29		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	50 x 50	nt	nt		nt	nt	209.000
2.30		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	247.000
2.31		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	321.000
2.32		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	75 x 75	nt	nt		nt	nt	372.000
2.33		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	484.000
2.34		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	90 x 90	nt	nt		nt	nt	447.000
2.35		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	582.000
2.36		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	30 x 60	nt	nt		nt	nt	157.000
2.37		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	171.000
2.38		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	188.000
2.39		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	222.000
2.40		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	289.000
2.41		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	40 x 80	nt	nt		nt	nt	210.000
2.42		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	230.000
2.43		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	252.000
2.44		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	297.000
2.45		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	386.000
2.46		Thép hộp mạ kẽm dày 2.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	431.000

2.47		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	50 x 100	nt	nt		nt	nt	316.000
2.48		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	372.000
2.49		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	484.000
2.50		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	60 x 120	nt	nt		nt	nt	447.000
2.51		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	582.000
2.52		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	30 x 90	nt	nt		nt	nt	230.000
2.53		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	297.000
2.54		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	100 x 100	nt	nt		nt	nt	497.000
2.55		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	647.000
2.56		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø21	nt	nt		nt	nt	60.000
2.57		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	78.000
2.58		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø27	nt	nt		nt	nt	80.000
2.59		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	104.000
2.60		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø34	nt	nt		nt	nt	105.000
2.61		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	130.000
2.62		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	175.000
2.63		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø42	nt	nt		nt	nt	130.000
2.64		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	164.000
2.65		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø49	nt	nt		nt	nt	152.000
2.66		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	190.000
2.67		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø60	nt	nt		nt	nt	187.000
2.68		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	234.000
2.69		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø76	nt	nt		nt	nt	236.000
2.70		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	297.000
2.71		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	386.000
2.72		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø90	nt	nt		nt	nt	352.000
2.73		Thép tròn mạ kẽm dày 2.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	511.000
2.74		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø114	nt	nt		nt	nt	447.000
2.75		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	582.000
IV	Thép hộp, thép tròn mạ kẽm Hoa Sen										
1		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	13 x 26	nt	nt		nt	nt	73.000
2		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	79.000
3		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	86.000
4		Thép hộp mạ kẽm dày 0.8mm	cây	TCVN 9057:2012	14 x 14	Công ty Cổ phần tôn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (<i>thôn 3, xã Hồng Sơn</i>)	42.000
5		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		nt						46.000
6		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						51.000
7		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						55.000
8		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		20 x 20						68.000

9		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						75.000
10		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						82.000
11		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						88.000
12		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		25 x 25						86.000
13		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						94.000
14		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						103.000
15		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						112.000
16		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						130.000
17		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		20 x 40						102.000
18		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						113.000
19		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						133.000
20		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						154.000
21		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		30 x 30						101.000
22		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						112.000
23		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						122.000
24		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						133.000
25		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						154.000
26		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		25 x 50						127.000
27		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						141.000
28		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						154.000
29		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						168.000
30		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						194.000
31		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây		30 x 60						153.000
32		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây		nt						170.000
33		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		nt						186.000
34		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						203.000
35		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						235.000
36		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		50 x 50						226.000
37		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						262.000
38		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						334.000
39		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		40 x 80						272.000
40		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						316.000
41		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						403.000
42		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		50 x 100						342.000
43		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						398.000
44		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						508.000
45		Thép hộp mạ kẽm dày 0.8mm	cây		12 x 12						34.000
46		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		60 x 120						479.000
47		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						613.000

48		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		40 x 40						165.000
49		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây		nt						179.000
50		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						208.000
51		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø21						67.000
52		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						84.000
53		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø27						86.000
54		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						108.000
55		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø34						108.000
56		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						137.000
57		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						676.000
58		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø42						138.000
59		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						174.000
60		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø49						157.000
61		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						199.000
62		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø60						197.000
63		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						249.000
64		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây		Ø76						249.000
65		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		nt						316.000
66		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây		Ø90						370.000
67		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		nt						474.000
68		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây		Ø114						612.000
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh trắng AZ70 0.30mm	m²	TCVN 8053:2009	Khổ 1,07m	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	66.000
2		Tôn lạnh trắng AZ70 0.35mm	m²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	80.000
3		Tôn lạnh trắng AZ70 0.50mm	m²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	107.000
4		Tôn lạnh trắng AZ100 0.4mm	m²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	93.000
5		Tôn lạnh trắng AZ100 0.45mm	m²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	104.000
6		Tôn lạnh trắng AZ100 0.5 hoa sen	m²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	115.000
7		Tôn lạnh trắng AZ100 0.57 hoa sen	m²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	122.000
8		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.35mm	m²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	93.000
9		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.40mm	m²	nt	Khổ 1,07	nt	nt		nt	nt	103.000
10		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.45mm	m²	nt	Khổ 1,07	nt	nt		nt	nt	112.000

11		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.50mm	m²	nt	Khổ 1,07	nt	nt		nt	nt	121.000
12		Tôn lạnh màu hoa (xanh rêu, xanh dương tím) 0.45mm	m²	nt	Khổ 1,07	nt	nt		nt	nt	117.000
VI	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên PCB 40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển bán kính dưới 20 km	Các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã	1.990.740
2		Xi măng Công Thanh PCB 40	Tấn	nt	nt	Công ty CP Xi măng Công Thanh	nt		nt	nt	1.898.148
VII	Đất đắp cấp 3										
1		Đất đắp cấp 3	m²			Công ty CP Đầu tư Hoàng Sơn GLOBAL			Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ Núi Eách (xã Hồng Sơn)	63.636

17 XÃ HÀM KIỂM

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

1		Thép Việt Nhật	Cây	TCVN 1651-2018	d10	Công ty CP luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	Tại kho cửa hàng Tôn sắt Hiệp Lễ	113.636
2		Thép Việt Nhật	Cây		d12						163.636
3		Thép Việt Nhật	Cây		d14						218.182

[illegible]

1		Sơn ngoại thất Maxilite	thùng	TCVN 9404:2012	15 lít	Công ty TNHH Sơn Akzo Noben Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng sơn Dulux-Maxilite Bách Gia	1.830.000
2		Sơn lót ngoại thất Maxilite	thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt	nt	1.883.636
3		Sơn nội thất Maxilite	thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt	nt	1.327.273
4		Sơn lót nội thất Maxilite	thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt	nt	1.172.727
5		Bột trét nội và ngoại thất Maxilite	thùng	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	350.000
VII	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	cây	TCVN 1651-2018	d10	Công ty CP luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng tôn sắt Hiệp Lễ	114.336
2		Thép Việt Nhật	cây	nt	d12		nt		nt	nt	164.636
3		Thép Việt Nhật	cây	nt	d14		nt		nt	nt	224.127

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.820.000
2		Xi măng Hà Tiên 1 PCB 40	tấn	nt	Bao 50 kg	nt	nt		nt	nt	1.900.000
3		Xi măng Sài Gòn PCB 40	tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	nt		nt	nt	1.540.000
II	Cát Xây dựng										
1		Cát xây	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hải Đông - Chi nhánh Suối Giêng	nt		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Tại mỏ cát Công ty TNHH Hải Đông - Chi nhánh Suối Giêng, bao gồm chi phí xúc lên xe	300.000
2		Cát tô	m³	nt		nt	nt		nt	nt	300.000
3		Cát bồi nền	m³	nt		nt	nt		nt	nt	100.000
III	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	m³	TCVN 7570:2006		Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	7.000
2		Đá 1x2	m³	nt		nt	nt		nt	nt	420.000
3		Đá 2x4	m³	nt		nt	nt		nt	nt	400.000
4		Đá 4x6	m³	nt		nt	nt		nt	nt	400.000
IV	Thép xây dựng										
1		Thép	cây	TCVN 1651:2018	Fi 6	Công ty Cổ phần XNK sắt thép Hòa Phát	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	16.900
2		nt	cây	nt	Fi 8	nt	nt		nt	nt	16.900

3		nt	cây	nt	Fi 10	nt	nt		nt	nt	104.000
4		nt	cây	nt	Fi 12	nt	nt		nt	nt	162.000
5		nt	cây	nt	Fi 14	nt	nt		nt	nt	225.000
6		nt	cây	nt	Fi 16	nt	nt		nt	nt	293.000
7		nt	cây	nt	Fi 18	nt	nt		nt	nt	363.000
8		Dây kẽm buộc	kg	nt			nt		nt	nt	23.000
9		Đinh từ 5-6 phân	kg	nt			nt		nt	nt	23.000
10		Dây kẽm gai	kg	nt			nt		nt	nt	20.000
11		Lưới B40	kg	nt			nt		nt	nt	20.000
VI	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh màu Đông Á (Màu xanh rêu, sóng vuông)	m tới	TCCS:JISG 3322:2020	dày 4 zem	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Việt Nam		nt	nt	83.000
2		nt	m tới	nt	dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	87.000
3		nt	m tới	nt	dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	93.000
VII	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	(60x60) cm	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát				nt	105.000
2		Gạch Ceramic ốp tường	m²	nt	(30x60) cm	nt				nt	110.000
VIII	Sơn										
1		Sơn lót Jotun trong và ngoài nhà	thùng	TCVN 9404:2012	17 lít	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		nt	nt	1.700.000
2		Sơn Jotun ngoài nhà	thùng	nt	17 lít	nt	nt		nt	nt	1.700.000
3		Sơn Jotun trong nhà	kg	nt	17 lít	nt	nt		nt	nt	1.200.000
4		Sơn dầu Zink	kg	nt		nt	nt		nt	nt	110.000

[illegible]

1		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	TCCS:JISG 3322:2020	dày 3,5 zem	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình xã Sơn Mỹ	Công ty TNHH Quốc Trí	101.000
2		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 4 zem	nt	nt		nt	nt	110.000
3		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	120.000
4		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	142.000
VI	Gạch lát vỉa hè										
1		Gạch màu đen giả đá vân mây	m ²	TCVN 7744:2013	(40x20x4.8)cm	Công ty TNHH Quốc Trí	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Công ty TNHH MTV Quốc Trí - HT đã có chi phí bốc xếp lên xe	112.963
2		Gạch màu xám trắng giả đá vân mây	m ²	nt	(40x40x4.8)cm	nt	nt		nt	nt	112.963
3		Gạch bê tông số 8 giả đá	m ²	nt	(39x19x8) cm	nt	nt		nt	nt	135.185
VII	Gạch nung										
1		Gạch ống Hoffmen	viên	TCVN 13113:2020	(60x60) cm	Lò gạch Phú Quý	Việt Nam		nt	Lò gạch Phú Quý đã có chi phí bốc xếp lên xe	800
2		Gạch đĩnh Hoffmen	viên	nt	nt	nt	nt		nt	nt	800
VIII	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	(60x60) cm	Công ty TNHH MTV Sơn Hải Âu	Việt Nam		nt	VLXD Hiệp Phát	120.000
2		Gạch Ceramic ốp tường	m ²	nt	(30x60) cm	nt	nt		nt	nt	160.000
IX	Sơn										
1		Sơn dulux loại ngoại nhà	thùng	TCVN 9404:2012	15 lít	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam			nt	Cửa hàng Sơn Minh Khang	5.828.000
2		Sơn dulux loại trong nhà	thùng	nt	15 lít	nt			nt	nt	3.175.000
3		Sơn dầu Expor	kg	nt	15 lít	nt			nt	nt	105.000

[illegible]

1		Cát xây, tô	m³	TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công – Mở khai thác khu vực Suối Đá, xã Trà Tân	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại mỏ bao gồm chi phí bốc lên xe	390.000
V	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn lạnh màu	m²	TCVN 8053:2009	4.0 (zem)	Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - CN Bình Thuận	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	112.000
2		Tôn lạnh màu	m²	nt	4.5 (zem)	nt			nt	nt	125.000
3		Tôn lạnh trắng	m²	nt	4.0 (zem) AZ 100	nt			nt	nt	100.000
4		Tôn lạnh trắng	m²	nt	4.5 (zem) AZ 150	nt			nt	nt	115.000
5		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m²	nt	4.0 (zem)	nt			nt	nt	124.000
6		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m²	nt	4.5 (zem)	nt			nt	nt	136.000
VI	Sơn										
1		Esence Che phủ tối đa bóng	m²	TCVN 9404:2012	15 Lít	Công ty TNHH sơn jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	3.708.333
2		Esence nội thất dễ lau chùi	Thùng	nt	17 Lít	nt	nt		nt	nt	3.428.703
3		Essence sơn lót chống kiềm	Thùng	nt	17 Lít	nt	nt		nt	nt	3.200.000
4		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	Thùng	nt	20 lít	nt	nt		nt	nt	2.657.407
VII	Bột trét										
1		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao	nt	40 kg	Công ty TNHH sơn jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	453.703
2		Jotun Interior putty nội thất	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	342.592

[illegible]

1		Sắt thép Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	fi 6 Cuộn	Công ty TNHH MTV Thiên Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	16.500
2		nt	kg		fi 8 Cuộn	nt	nt		nt	nt	16.500
3		nt	cây		fi 10, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	102.630
4		nt	cây		fi 12, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	162.855
5		nt	cây		fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	223.740
6		nt	cây		fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	283.965
7		nt	cây		fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	369.765
IV	Cát xây dựng										
1		Cát xây, tô	m ³	TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công – Mô khai thác khu vực Suối Đá, xã Tân Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại mỏ bao gồm chi phí bốc lên xe	390.000
V	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn lạnh màu	m ²	TCVN 8053:2009	4.0 (zem)	Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - CN Bình Thuận	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	112.000
2		Tôn lạnh màu	m ²		4.5 (zem)	nt	nt		nt	nt	125.000
3		Tôn lạnh trắng	m ²	nt	4.0 (zem) AZ 100	nt	nt		nt	nt	100.000
4		Tôn lạnh trắng	m ²	nt	4.5 (zem) AZ 150	nt	nt		nt	nt	115.000
5		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4.0 (zem)	nt	nt		nt	nt	124.000

6		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4.5 (zem)	nt	nt		nt	nt	136.000
VI	Sơn										
1		Esence Che phủ tối đa bóng	Thùng	TCVN 8053:2009	15 Lít	Công ty TNHH sơn jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	3.708.333
2		Essence nội thất để lau chùi	Thùng	nt	17 Lít	nt	nt		nt	nt	3.428.703
3		Essence sơn lót chống kiềm	Thùng	nt	17 Lít	nt	nt		nt	nt	3.200.000
4		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	Thùng	TCVN 9404:2012	20 lít	Công ty TNHH sơn jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	2.657.407
VII	Bột trét										
1		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	453.703
2		Jotun Interior putty nội thất	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	342.592

[illegible]

1		Vicem Hà Tiên PCB40		TCVN 6260:2020	50 kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	nt	Vận chuyển tới chân công trình		2.090.455
2		Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40		nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.975.909
3		Xi măng Vicem Power PCB40		nt	nt	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt		1.823.182
III	Gạch ốp lát										
1		Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m ²	TCVN 13113:2020	25x40mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	nt	nt	nt		95.455
2		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	30x30mm	nt	nt	nt	nt		107.864
3		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	40x40mm	nt	nt	nt	nt		103.091
4		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	50x50mm	nt	nt	nt	nt		111.682
5		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	60x60mm	nt	nt	nt	nt		204.273
6		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	80x80mm	nt	nt	nt	nt		249.136
7		Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m ²	nt	30x60mm	nt	nt	nt	nt		210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 - (PCB 40)	Bao	(TCVN 6260:2020)	bao 50 kg	Công ty CP Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá bán tại kho Xí nghiệp kinh doanh 33 Từ Văn Tư, phường Phan Thiết (đã có chi phí bốc xếp lên xe)	87.037
2		Xi măng Hà Tiên đa dụng (PCB 40)	Bao	nt	bao 50 kg	nt	nt		nt	nt	80.556
3		Xi măng Hà Tiên Power Cement - (PCB 40)	Bao	nt	bao 50 kg	nt	nt		nt	nt	71.296
4		Xi măng Top Home - (bao xanh PCB 40)	Bao	nt	bao 50 kg	Công ty TNHH Thương mại Tophome	nt		nt	nt	70.370
5		Xi măng Insee (PCB 40)	Bao	TCVN 4787:2009	bao 50 kg	Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Lagi, Tánh Linh, Đức Linh (thuộc Bình Thuận cũ)		96.000
6		Xi măng Starmax (PCB 40)	Bao	QCVN 16:2023	bao 50 kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	nt		nt		90.000
7		Xi măng Starmax (PCB 40)	Bao	nt	bao 50 kg	nt	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên tại Đặc khu Phú Quý		110.000
8		Xi măng SCG Low Carbon Super (PCB 40)	Bao	nt	bao 50 kg	nt	nt		nt		115.000
9		Xi măng SCG Low Carbon Super (PCB 40)	Bao	nt	bao 50 kg	nt	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Lagi, Phan Thiết, Hàm Thuận Bắc, Tuy Phong, Bắc Bình		95.000
10		Xi măng Fico Suprmerme standard (PCB 40)	Bao	nt	bao 50 kg	Công ty TNHH KD tiếp thị xi măng Fico-YTL	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn (tỉnh Bình Thuận cũ)		88.000
11		Hà Tiên Miền Đông (PCB 40)	Bao	nt	bao 50 kg	nt	nt		nt		90.000
II	Sắt các loại										
1		Sắt phi 6	Kg	(TCVN 1651-1:1:2018)	cuộn, fi 6	Công ty CP Thép Việt Nhật	Việt Nam		Giá có vận chuyển đến chân công trình với khối lượng từ 01 tấn trở lên. Đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển tùy theo cự ly		15.091
2		Sắt phi 8	Kg	nt	cuộn, fi 8	nt	nt		nt		15.091

3		Sắt phi 10	cây	nt	fi 10, dài 11,7 m	nt	nt		nt		105.818
4		Sắt phi 12	cây	nt	fi 12, dài 11,7 m	nt	nt		nt		150.455
5		Sắt phi 14	cây	nt	fi 14, dài 11,7 m	nt	nt		nt		205.455
6		Sắt phi 16	cây	nt	fi 16, dài 11,7 m	nt	nt		nt		268.182
7		Sắt phi 18	cây	nt	fi 18, dài 11,7 m	nt	nt		nt		339.091
8		Sắt phi 20	cây	nt	fi 20, dài 11,7 m	nt	nt		nt		417.273
9		Sắt phi 22	cây	nt	fi 22, dài 11,7 m	nt	nt		nt		506.364
10		Sắt phi 25	cây	nt	fi 25, dài 11,7 m	nt	nt		nt		658.636
11		Sắt phi 6 bê đai	Kg	nt	cuộn, fi 6	nt	nt		nt		16.909
12		Sắt phi 8 bê đai	Kg	nt	cuộn, fi 8	nt	nt		nt		16.909
13		Dây kẽm buộc	Kg	nt		nt	nt		nt		19.091
14		Đinh 5 + 6 phân	Kg	nt		nt	nt		nt		19.091
15		Sắt phi 6 Hòa Phát	Kg	nt	cuộn, fi 6	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		nt		14.364
16		Sắt phi 8 Hòa Phát	Kg	nt	cuộn, fi 8	nt	nt		nt		14.364
17		Sắt phi 10 Hòa Phát	cây	nt	fi 10, dài 11,7m	nt	nt		nt		90.727
18		Sắt phi 12 Hòa Phát	cây	nt	fi 12, dài 11,7m	nt	nt		nt		142.727
19		Sắt phi 14 Hòa Phát	cây	nt	fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt		195.909
20		Sắt phi 16 Hòa Phát	cây	nt	fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt		248.636
21		Sắt phi 18 Hòa Phát	cây	nt	fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt		324.091
22		Sắt phi 20 Hòa Phát	cây	nt	fi 20, dài 11,7m	nt	nt		nt		400.000
23		Sắt phi 22 Hòa Phát	cây	nt	fi 22, dài 11,7m	nt	nt		nt		482.727
24		Sắt phi 25 Hòa Phát	cây	nt	fi 25, dài 11,7m	nt	nt		nt		631.364
III	Sản phẩm khác										
1	Keo chà rôn	Keo Chà Rôn Moolar (SCG)	Thùng	nt	Thùng 20 bao * 1kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn (tỉnh Bình Thuận cũ)		370.000
2	Keo dán gạch	Keo Dán Gạch Moolar (SCG)	Bao	nt	Bao 20 kg	nt	nt		nt		220.000
3	Bột trét	Bột trét Nội thất Moolar (SCG)	Bao	nt	Bao 40 kg	nt	nt		nt		250.000
4	Bột trét	Bột trét Ngoại thất Moolar (SCG)	Bao	nt	Bao 40 kg	nt	nt		nt		300.000
5	Keo chà rôn	Keo Chà Ron SCG	Thùng	nt	Thùng 20 bao * 1kg	nt	nt		nt		440.000
6	Keo chà rôn	Keo Dán Gạch SCG	Bao	nt	bao 20 kg	nt	nt		nt		280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường		1.860.000
2		Xi măng Insee PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty xi măng Insee	nt		nt		1.000.000
3		Xi măng Sài Gòn PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	Nhà máy xi măng Sài Gòn	nt		nt		1.600.000
II	Gạch xây										
1		Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	Việt Nam		nt		1.100
2		Gạch thẻ nung	Viên	nt	4x8x19 (cm)	nt	nt		nt		1.400
3		Gạch ống bê tông không nung	Viên		9x9x19 (cm)	Công ty TNHH gạch không nung 19/5	nt				2.270
4		Gạch thẻ bê tông không nung	Viên		9x9x19 (cm)	nt	nt				2.070
III	Cát xây dựng										
1		Cát xây	m³	TCVN 7570:2006		Công TNHH Xây lắp Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		nt		400.000
2		Cát tô	m³	nt			nt		nt		400.000
3		Cát san nền	m³	Không có thông tin		Công TNHH Xây lắp Thương mại Đồng Tâm			nt	Giá áp dụng tại mỏ bao gồm chi phí xúc lên xe	300.000
IV	Đá xây dựng										
1		Đá 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006		Mỏ đá Tân Hà – Hàm Tân	Việt Nam		nt		450.000
2		Đá 4 x 6	m³	nt		nt	nt		nt		380.000
3		Đá chẻ	Viên	TCVN 7570:2006	15x20x25 (cm)				nt		10.000
V	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 1651:2018	Cuộn Fi 6	Công ty Cổ phần luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	17.000
2		nt	Kg	nt	Cuộn Fi 8	nt	nt		nt	nt	17.000
3		nt	Cây	nt	Fi 10 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	117.500

4		nt	Cây	nt	Fi 12 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	167.000
5		nt	Cây	nt	Fi 14 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	227.000
VI	Vật tư ngành nước										
1		Ống PVC-U Ø21x1.6 (12bar)	m	TCVN 8491:2011 và ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	9.050
2		Ống PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	12.050
3		Ống PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	17.650
4		Ống PVC-U Ø42x1.9 (9bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	21.750
5		Ống PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	27.250
6		Ống PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	30.600
7		Ống PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	39.600
8		Ống PVC-U Ø90x3.5 (9bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	81.500
9		Ống PVC-U Ø114x2.2 (3bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	69.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Vật liệu Xi măng										
1		Hà Tiên 1 (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Giá bán chung	116.000
2		Cầm phả (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Cầm Phả	nt		nt	Giá bán chung	115.000
3		The Vissai Ninh Bình (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty CP Vissai Ninh Bình	nt		nt	Giá bán chung	105.000
II	Thép xây dựng										
1		Thép Việt - Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	fi 6-8	Công ty Cổ phần XNK Sắt thép Việt Nhật	nt		nt	Giá bán chung	25.500
2		Thép Việt - Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	fi 10, dài 11,7 m	nt	nt		nt	Giá bán chung	160.000
3		Thép Việt - Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	fi 12, dài 11,7 m	nt	nt		nt	Giá bán chung	224.000
4		Thép Việt - Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	fi 14, dài 11,7 m	nt	nt		nt	Giá bán chung	300.000
5		Thép Việt - Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	fi 16, dài 11,7 m	nt	nt		nt	Giá bán chung	392.000
III	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Xi nghiệp khai thác đá Tàzon	nt		nt	Giá bán chung	700.000
2		Đá 4x6	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Xi nghiệp khai thác đá Tàzon	nt		nt	Giá bán chung	700.000
IV	Cát xây dựng										
1		Cát xây tô	m ³	TCVN 7572:2006		Không có thông tin	nt		nt	Doanh nghiệp tư nhân Xây lắp - Thương mại Hoàng Phú Quốc	650.000
2		Cát đúc bê tông	m ³	TCVN 7572:2006		nt	nt		nt	nt	700.000
3		Cát đất đắp	m ³	TCVN 7572:2006		nt	nt		nt	nt	600.000

5		Cát xây tô	m ³	TCVN 7572:2006		nt	nt		nt	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Biển Đảo Tuần Tú.	650.000
6		Cát đúc bê tông	m ³	TCVN 7572:2006		nt	nt		nt	nt	700.000
7		Cát đất đắp	m ³	TCVN 7572:2006		nt	nt		nt	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Biển Đảo Tuần Tú	550.000
8		Cát đất đắp	m ³	TCVN 7572:2006		nt	nt		nt	Công ty TNHH MTV Sơn Bình Minh-Số ĐT: 0911077877	550.000
V	Gạch xây										
1		Gạch táp lô (không nung)	Viên	TCVN 6447:2016	9x19x39 (cm)	nt	nt		nt	Giá bán chung	18.000
2		Gạch ống 90A	Viên	TCVN 1450-2009	9x9x19 (cm)	nt	nt		nt	Giá bán chung	3.300
3		Gạch thẻ 90A	Viên	TCVN 6447-2016	4,5x9x19 (cm)	nt	nt		nt	Giá bán chung	3.300
VI	Kính xây dựng										
1		Kính bông 5 ly	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	nt	nt		nt	Cơ sở nhôm kính Sinh Nhật	280.000
2		Kính trắng 5 ly	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	nt	nt		nt	Cơ sở nhôm kính Sinh Nhật	280.000
VII	Gỗ xây dựng	Gỗ xây dựng nhóm 4 <4m	m ³	TCVN 13533-2022	<4m	nt	nt		nt	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Biển Đảo Tuần Tú	22.400.000

- VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn Đặc khu Phú Quý□
1. DNTN Xây Lắp - Thương Mại Hoàng Phú Quốc (Thôn Phú An, Đặc khu Phú Quý) Số ĐT: 0908339780 (Tho)
 2. Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Biển Đảo Tuần Tú (Thôn Mỹ Khê, Đặc khu Phú Quý) Số ĐT: 0933477776 (Tú)
 3. Công ty TNHH Hoàng Phép (Thôn Triều Dương, Đặc khu Phú Quý) Số ĐT: 0936099961 (Phép)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}
I	Xi măng các loại					
		Xi măng PCB40	kg	5 km	2.100	
II	Cát các loại					
		Cát xây	m3	5 km	600.000	
III	Đá các loại					
1		Đá 1x2	m3	5 km	370.000	Mỏ đá xã Đắk Wil
2			m3	5 km	361.000	nt
3		Đá 4x6	m3	5 km	352.000	nt
4		Đá mini	m3	5 km	287.000	nt
5		Đá hộc	m3	5 km	296.000	nt
6		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	5 km	306.000	nt
7		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3	5 km	287.000	nt
IV	Thép xây dựng các loại					
1		Thép cuộn D6-8 mm	kg	5 km	18.000	
2		Thép cây D10mm	kg	5 km	15.256	
3		Thép cây D12 mm	kg	5 km	15.880	
4		Thép cây D14 mm	kg	5 km	15.536	
5		Thép cây D16 mm	kg	5 km	16.224	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Cát xây dựng										
1		Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		650.000
2		Cát vàng xây dựng	m3	nt			nt		nt		572.727
II	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2	m3	nt			Việt Nam		nt		404.545
2		Đá 4x6	m3	nt			nt		nt		386.363
3		Đá hộc	m3	nt			nt		nt		363.636
4			m3	nt			nt		nt		409.090
5		Đá cấp phối Dmax 37.5	m3	nt			nt		nt		363.636
III	Xi măng các loại										
1		Xi măng power center	kg	nt			nt		nt		1.943
2		Xi măng Hà tiên	kg	nt			nt		nt		1.950
3		Xi măng Hà tiên Taceco	kg	nt			nt		nt		1.300
4		Xi măng Fico	kg	nt			nt		nt		1.300
IV	Gạch đất sét nung										
1		Gạch 4 lỗ 80x80x180mm	viên	nt			Việt Nam		nt		925
2		Gạch ống 4 lỗ	viên	nt			nt		nt		2.185
V	Thép										
1		Thép phi 6	kg	nt		Hòa Phát	Việt Nam		nt		15.400
2		Thép phi 8	kg	nt		Hòa Phát	nt		nt		15.400
3		Thép phi 12	Cây	nt		Hòa Phát	nt		nt		153.000
4		Thép phi 14	Cây	nt		Hòa Phát	nt		nt		210.000
5		Thép phi 16	Cây	nt		Hòa Phát	nt		nt		268.000
6		Thép phi 18	Cây	nt		Hòa Phát	nt		nt		348.000
7		Kềm buộc	Kg	nt		Hòa Phát	nt		nt		22.000
VI	Gạch										
1		Gạch ốp tường 200x200mm	m2			Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		148.182
2		Gạch ốp tường 300x600mm	m2								250.000
3		Gạch lát nền 400 x 400mm	m2			Đồng Tâm	Việt Nam		nt		158.182

4		Gạch lát nền 600 x 600mm	m2			Đồng Tâm	Việt Nam		nt		233.636
VII	Sơn các loại										
1		Sơn nước	Lít	nt		Nanoplus	nt		nt		44.000
2		Sơn nội thất	Lít			Đồng Tâm	nt				54.000
3		Sơn ngoại thất	Lít	Không có thông tin		Đồng Tâm	nt		nt		83.000
VIII	Các loại vật liệu khác										
1	Van nước tay đồ27	Van nước tay đồ 27	Cái	nt			nt		nt		13.100
2	Xăng, dầu các loại	Xăng RON 95-III	Lít	nt		Petrolimex	nt		nt		20.400
		Xăng E5 RON 92-II	Lít	nt		Petrolimex	nt		nt		19.660
		Dầu DO 0,05S-II	Lít	nt		Petrolimex	nt		nt		19.170
3	Nhôm XingFa	Cửa sổ lùa 2 cánh: Nhôm Xingfa AD, phụ kiện Lề chữ A (2 chiều), gioăng đồng bộ+kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	Cái				nt		nt		1.800.000
		Cửa sổ 1 cánh mở bật: Nhôm xingfa AD phụ kiện lề, thanh chống gió (2 chiếc), gioăng đồng bộ+kính 8mm cường lực, tay nắm	Cái				nt		nt		1.800.000
4	Aptomat (MCB)	Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA	Cái				LS (hàn quốc)		nt		77.000
		Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA	Cái				LS (hàn quốc)		nt		77.000
		Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA	Cái				LS (hàn quốc)		nt		81.000
		Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA	Cái				LS (hàn quốc)		nt		214.000
5	Gỗ các loại	Gỗ xẻ xây dựng	m3						nt		6.000.000
		Gỗ cốp pha dài >3,5m	m4						nt		4.000.000
		Gỗ cốp pha tạp	m5						nt		3.500.000
6	Đinh các loại	Đinh các loại	Kg						nt		19.091
		Đinh đĩa	Kg						nt		1.364

PHỤ LỤC II**THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG VÀ NGOÀI TỈNH CUNG CẤP THÁNG 11/2025**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-SXD ngày /12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mô hình hoạt động	Sản phẩm chủ yếu	Ghi chú
1	Công ty khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	Phường Lâm Viên-Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh	Gạch tuynel, cao lanh, bentonite, bê tông...	
2	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng	Số 785 Quốc lộ 20, Tổ 32, xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối	Tôn, thép...	
3	Công ty cổ phần Tà Zon - Tập đoàn Rạng Đông	Phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đá, cát, bê tông, cống bê tông, gổì cống, gạch, gạch không nung, hồ ga hào kỹ thuật cốt thép...	
4	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận	Phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối	Đá, cát, bê tông, sắt, gạch xây...	
5	Công ty TNHH Gia Khang	225 Bùi Thị Xuân, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh	Xi măng	
6	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sa Phát	Thôn Liêm Thuận, xã Hồng Sơn, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đất san lấp	
7	Công ty khoáng sản Rạng Đông - Tập đoàn Rạng Đông	Xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối	Đá, cát, bê tông, cống bê tông, gổì cống, gạch, gạch không nung, hồ ga hào kỹ thuật cốt thép...	
8	Công ty TNHH Đá Suối Kiết	Thôn 1, xã Suối Kiết, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đá xây dựng	
9	Công ty TNHH Dương Gia BT	Phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh	Trần, vách thạch cao; keo chà ron, kéo dán gạch; chống thấm	
10	Công ty TNHH Xây dựng Tín Thái	Mỏ đá thôn Gắn Reo, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối	Đá xây dựng	
11	Công ty TNHH MTV Hoa Tiền	Thôn Liên Hương, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh, phân phối	Cát, đá, xi măng, gạch	
12	Công ty TNHH Dương Phát	Số 06 Nguyễn Đình Quân, phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đá xây dựng, đất san lấp	
13	Công ty TNHH Trung Hào	Thôn Tân Hiệp, Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối	Gạch tuynel 6 lỗ	
14	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Số 72 quốc lộ 27, thôn Phi Có, Xã Đam Rông 3, Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Gạch, đá, cát, xi măng, bê tông, thép...	
15	Công ty TNHH TM XD Vinh Hạnh	Lô i4 Nguyễn Thị Nghĩa, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh	Bột trét, sơn	

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mô hình hoạt động	Sản phẩm chủ yếu	Ghi chú
16	Công ty TNHH XD Phương Nam	Thôn 12, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối	Đá xây dựng	
17	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Quảng Phú	Thôn 2 xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Cát tự nhiên	
18	Công ty TNHH Phú Bình	Thôn 1 xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Cát tự nhiên	
19	Công ty TNHH Xuân Bình	Thôn 2 xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Cát tự nhiên	
20	Công ty TNHH MTV Ngọc Thịnh - Đắc Nông	Thôn Đắc Hoa xã Krông Nô, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đá xây dựng	
21	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phước Lộc	Thôn Phú Thuận xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Cát tự nhiên	
22	Công ty TNHH SX - TM Hưng Phú Hải	252 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, phân phối	Đèn chiếu sáng, tủ điều khiển và thiết bị điều khiển, cột sân vườn, trụ trang trí	
23	Công ty cổ phần xi măng Sông Gianh	Thôn Cương Trung C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	Sản xuất, phân phối	Xi măng	
24	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối	Xi măng	
25	Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả chi nhánh phía nam	Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối	Xi măng	
26	Công ty cổ phần xi măng Đình Cao	Phường Đức Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối	Xi măng	
27	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	Hoàng Mai, Hà Nội	Kinh doanh	Đèn chiếu sáng, Trụ bát giác, phụ kiện...	
28	Công ty cổ phần Sơn Nikko Việt Nam	Thôn Vân La, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Sản xuất, phân phối	Sơn, bột bả..	
29	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam - Nhà máy Cadivi Miền Trung	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối	Dây điện, cáp điện...	
30	Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, phân phối	Vật tư ngành nước	
31	Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Minsando	Đội 3, thôn Phú Thịnh, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, phân phối	Vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch, keo chà ron	
32	Công ty cổ phần Sơn Pro Việt Nam	Lô N15D, Khu tái định cư X2A, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội	Kinh doanh	Sơn, bột bả..	
33	Công ty cổ phần CMC	Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, phân phối	Gạch ốp lát, ngói lợp...	

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mô hình hoạt động	Sản phẩm chủ yếu	Ghi chú
34	Công ty Cổ phần L.Q Joton	188C Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối	Sơn, sơn giao thông, bột chà ron, keo dán gạch...	
35	Công ty cổ phần TTC	CN6, Khu công nghiệp Yên Phúc, phường Yên Phúc, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, phân phối	Gạch ốp lát, ngói lợp...	
36	Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME	Khu công nghiệp Bình Nguyên, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, phân phối	Gạch ốp lát	
37	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Phường Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối	Sơn, bột trét, phụ gia chống thấm...	
38	Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, phân phối	Thép	
39	Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1	Phường An Lạc, Tp.Hồ Chí Minh	Kinh doanh	Đèn chiếu sáng	
40	Tổng công ty xây dựng số 1-CTCP	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác, kinh doanh	Đất san lấp	
41	Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Hàm Tân	Thôn Đá Mài 2, xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đất, đá xây dựng	
42	Công ty TNHH Đầu tư Vin Vin	Xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối	Đá xây dựng	
43	Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal	Cụm CN Hà Mãn, Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Sản xuất, phân phối	Khung cửa nhôm, nan cửa cuốn	
44	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	KCN An Phước - Xã An Phước - Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, phân phối	Thiết bị điện, cột đèn, đèn chiếu sáng	
45	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm	233 Nguyễn Văn Luông, phường Bình Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối	Gạch, ngói, kéo dán gạch	